

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HOÁ
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 142/2025/HNGĐ-
ST

Ngày: 13-6-2025
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Ngọc Phượng và bà Trần Thị Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá tham gia phiên tòa:
Ông Đàm Như Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 111/2025/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hoàng S, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn ông Lê Hoàng S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2004 ông S kết hôn với bà Nguyễn Thị L trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 28/7/2004 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Long An. Ông S và bà L chung sống cùng nhau từ năm 2004, đến năm 2006 thì mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến gia đình không hạnh phúc. Năm 2006 bà L dẫn theo con trai về nhà bố mẹ đẻ của bà L tại huyện C, tỉnh Tuyên Quang sinh sống đến nay không về, ông S và

bà L cũng ly thân từ đó. Bà L đã từng có đơn xin ly hôn vắng mặt gửi đến Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để giải quyết nhưng không thành. Hôn nhân giữa ông S và bà L không có khả năng duy trì, hàn gắn do vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên ông S xin ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông S và bà L có một con chung là Lê Nguyễn Quang L1, sinh năm 2004. Cháu L1 đã đủ 18 tuổi, tự lao động, tự lo cho cuộc sống nên ông S không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Tại bản tự khai, ý kiến quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Lê Hoàng S được tự do tìm hiểu, đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 28/7/2004 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Long An. Sau khi kết hôn bà L và ông S chung sống với nhau tại huyện C, tỉnh Long An đến năm 2006 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, không hiểu nhau nên bà đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ tại thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang sinh sống và sống ly thân với ông S cho đến nay. Trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông S, bà L hoàn toàn nhất trí vì xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Bà L và ông S có một con chung là Lê Nguyễn Quang L1, sinh năm 2004. Cháu L1 đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động, tự lo cho cuộc sống nên bà L không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Hoàng S và bà Nguyễn Thị L đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 227, 228, 238, 143, 144, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn” của ông Lê Hoàng S: Cho ông Lê Hoàng S được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Ông Lê Hoàng S và bà Nguyễn Thị L có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Quang L1, sinh năm 2004, cháu L1 đã đủ 18 tuổi, có khả năng

lao động và nhận thức bình thường, không đề nghị giải quyết, do vậy không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Về tài sản và nợ chung: Ông Lê Hoàng S và bà Nguyễn Thị L cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Ông Lê Hoàng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Ông Lê Hoàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị L đăng ký thường trú tại thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tố tụng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hoàng S, bà Nguyễn Thị L có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 28/7/2004 tại UBND xã L, huyện C, tỉnh Long An, kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả xác minh tại thôn T, xã T, huyện C cho thấy bà L và con trai đã từ tỉnh Long An về sinh sống cùng bố mẹ đẻ từ năm 2006 đến nay, ông S không cùng bà L về xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Phù hợp với lời khai của ông S, bà L về việc quá trình chung sống đã nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hiểu nhau và đã sống ly thân từ năm 2006 đến nay. Như vậy, hôn nhân giữa ông S và bà L không còn tồn tại từ năm 2006, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do nguyên đơn xin không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của ông Lê Hoàng S và bà Nguyễn Thị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng S, xử cho ông Lê Hoàng S được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

[2.2] Về con chung: Cháu Lê Nguyễn Quang L1, sinh năm 2004 đã đủ 18 tuổi. Ông S, bà L cùng xác nhận cháu có khả năng lao động, tự lo được cho cuộc sống, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Hoàng S và bà Nguyễn Thị L đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*: Ông Lê Hoàng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lê Hoàng S được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Ông Lê Hoàng S phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Ông S đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000004188468 ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Đơn vị trung gian thanh toán Công ty cổ phần T và biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000874 ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa nay được trừ vào tiền án phí. Ông Lê Hoàng S đã nộp đủ tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Hoàng S và bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã Long Hậu (nơi ĐKKH);
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA****Đào Thị Bích Ngọc**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Trương Ngọc Phượng
Sáu**

Trần Thị

Đào Thị Bích Ngọc

